

N1-07.2021

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 I

①



男の人が電話で劇場のチケットを予約しました。男の人はチケットをどのように受け取りますか。

女：はい、確かにご予約承りました。では、チケットのお受け取り方法について、ご説明いたします。

男：はい。

女：公演日まで八日以上ある場合は、ご郵送させていただきますが、すでに六日前となっておりますので、当日、劇場にお越しいただいた際に、窓口よこに設置されている券売機でお受け取りください。その際、予約番号が必要になります。お客様の予約番号は、134 ですので、お控えください。

男：あの、当日は込みますよね。前日までに取りに行ってもいいんですか。

女：申し訳ございません。予約されたチケットの発行はその日でないとできないことになっているんです。

男：そうなんですか。

男の人はチケットをどのように受け取りますか。

1. 前日までに郵便で
2. 前日までに劇場の窓口で
3. 当日、劇場の券売機で
4. 当日、劇場の窓口で



Người đàn ông đã đặt vé tại rạp hát qua điện thoại. Người đàn ông sẽ nhận vé như thế nào?

Nữ: Vâng, chúng tôi đã chắc chắn tiếp nhận đặt chỗ của quý khách. Sau đây, tôi sẽ giải thích về phương thức nhận vé.

Nam: Vâng.

Nữ: Nếu còn hơn tám ngày trước ngày công diễn, chúng tôi sẽ gửi qua bưu điện. Nhưng hiện tại chỉ còn sáu ngày nữa, vì vậy khi quý khách đến rạp vào ngày diễn, xin hãy nhận vé tại máy bán vé đặt cạnh quầy tiếp tân. Lúc đó, cần có số đặt chỗ. Số đặt chỗ của quý khách là 134, xin hãy lưu ý.

Nam: À, vào ngày diễn có đông không nhỉ? Tôi có thể đến nhận trước ngày đó được không?

Nữ: Xin lỗi quý khách. Vé đã đặt chỉ có thể phát hành vào ngày hôm đó thôi ạ.

Nam: Ra vậy.

Người đàn ông sẽ nhận vé như thế nào?

1. Nhận qua bưu điện trước ngày diễn
2. Nhận tại quầy tiếp tân của rạp trước ngày diễn
3. Nhận tại máy bán vé của rạp vào ngày diễn
4. Nhận tại quầy tiếp tân của rạp vào ngày diễn

②



図書館で女の人と図書館の人が話しています。女の人はこの後、まず何をしますか。

女：すみません。利用者カード、なくしちゃったみたいで、今日再発行してもらえますでしょうか。

男：紛失ですね。まず、仮のカードを発行して、一か月間はそちらをお使いいただく決まりとなっております。ご住所とお名前が確認できるものを、何かをお持ちですか。

女：今は持ってませんが、家近いので、すぐ取りに帰れます。健康保険証でもいいですか。

男：はい。ええと、紛失届も書いてもらわないといけないんですが、先に必要なものをお持ちいただくのがいいですね。

女：分かりました。あの、仮のカードって、何か制限があるんですか。予約してた本が届いているはずなので、どうしても今日受け取りたいんですが。

男：インターネットの予約サービスなどに制限があります。が、貸し出しの制限はありません。ご予約の本も本日貸し出しできます。

女：そうですか。でも、仮ってことは、正式なカードじゃないんですよね。

男：ええ、仮のカードを使っている間、紛失されたカードをもう一度よく探していただけますか。一か月たっても見つからなければ、またこちらの図書館カウンターに来てください。再発行の申込書に記入していただきます。

女：分かりました。

女の人はこの後、まず何をしますか。

1. 健康保険証を取ってくる
2. ふんしつとどけに記入する
3. 予約していた本を受け取る
4. カード再発行の申請書を記入する



Tại thư viện, một người phụ nữ và nhân viên thư viện đang nói chuyện. Sau đó, người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên?

Nữ: Xin lỗi. Có vẻ như tôi đã làm mất thẻ sử dụng, hôm nay có thể cấp lại cho tôi được không?

Nam: Mất thẻ đúng không ạ? Trước tiên, chúng tôi sẽ phát hành thẻ tạm thời và quý khách sẽ sử dụng thẻ đó trong vòng một tháng. Quý khách có mang theo thứ gì có thể xác nhận địa chỉ và tên của mình không?

Nữ: Hiện tại thì không có, nhưng nhà tôi ở gần đây, tôi có thể về lấy ngay. Thẻ bảo hiểm y tế có được không?

Nam: Vâng. À, quý khách cũng cần phải điền vào mẫu báo cáo mất thẻ. Tốt hơn là nên mang theo những thứ cần thiết trước tiên.

Nữ: Tôi hiểu rồi. À, thẻ tạm thời có hạn chế gì không? Tôi có một cuốn sách đã đặt trước và muốn nhận nó hôm nay.

Nam: Có hạn chế trong việc sử dụng dịch vụ đặt trước qua Internet, nhưng không có hạn chế khi mượn sách. Quý khách có thể mượn cuốn sách đã đặt hôm nay.

Nữ: Vậy à. Nhưng vì là thẻ tạm thời nên không phải là thẻ chính thức đúng không?

Nam: Đúng vậy, trong khi sử dụng thẻ tạm thời, quý khách vui lòng tiếp tục tìm lại thẻ bị mất. Nếu sau một tháng mà vẫn không tìm thấy, xin hãy quay lại quầy thư viện và điền vào đơn xin cấp lại.

Nữ: Tôi hiểu rồi.

Sau đó, người phụ nữ sẽ làm gì đầu tiên?

1. Về lấy thẻ bảo hiểm y tế
2. Điền vào mẫu báo cáo mất thẻ
3. Nhận cuốn sách đã đặt trước
4. Điền vào đơn xin cấp lại thẻ

③



大学で環境美化サークルの女の学生と男の学生が話しています。男の学生はこれから何をしなければなりませんか。

男：先輩、相変わらず大学の中、ゴミが落ちてますよね。

女：うん。ポイ捨て禁止のポスター、大学のいろんな場所に貼ったのに、あまり効果上がってないね。

男：すごく目立つって友だちはいってましたけど、もっと貼りましょうか。

女：ポスターを増やしたところで、学内のゴミがゼロにはならないでしょう。ねえ、みんなの前で呼びかけてみてよ。

男：みなさん、ゴミは必ずゴミ箱にとって、僕がマイク持って言うんですか。

女：ううん。他のメンバーからは授業の空き時間にゴミ拾いの活動をしたらどうかって案が出たけど。

男：そうですか。やってみますか。

女：でも、メンバーだけでやってもね。大学全体の意識を高めないとダメだよな。

男：確かに、あいつら偉いなあなんて他人事って感じて見られてても困りますね。

女：ゴミを拾うんじゃなくて、拾うゴミがない状態を目指すべきじゃない。

男：それでポスターを作ったんですもんね。

女：じゃ、さあ、やっぱりマイクじゃない。

男：いいですけど、他のメンバーにも声かけてくださいよ。

女：もちろん。でも、一度一人でやってみて。それからサークルのメンバーに提案するってのはどう。

男：分かりました。

男の学生はこれから何をしなければなりませんか？

1. 学内のゴミを拾う
2. ポスターを張る場所を増やす
3. ゴミを捨てないように呼びかける
4. サークルで新しい取組を提案する



Tại trường đại học, một nữ sinh viên thuộc câu lạc bộ bảo vệ môi trường và một nam sinh viên đang nói chuyện. Nam sinh viên cần phải làm gì tiếp theo?

Nam: Tiễn bối, trong trường đại học vẫn có nhiều rác rơi vãi như mọi khi nhỉ.

Nữ: Ừ. Dù đã dán các tấm áp phích cấm vứt rác ở nhiều nơi trong trường, nhưng hiệu quả không cao lắm.

Nam: Bạn bè em nói là chúng rất nổi bật, nhưng có nên dán thêm nữa không?

Nữ: Dán thêm áp phích cũng không thể làm cho rác trong trường giảm xuống bằng không được. Nay, thử kêu gọi mọi người trước mặt mọi người đi.

Nam: Mọi người ơi, nhớ vứt rác vào thùng rác nhé, em phải cầm micro và nói thế à?

Nữ: Không. Một số thành viên khác đã đề xuất tổ chức hoạt động nhặt rác vào giờ trống giữa các tiết học.

Nam: Thế à. Có nên thử không nhỉ?

Nữ: Nhưng chỉ có các thành viên thì không đủ. Phải nâng cao ý thức toàn trường mới được.

Nam: Đúng vậy, nếu bị người ta nghĩ là "mấy người này giỏi ghê" và chỉ nhìn với thái độ bàng quan thì cũng không ổn.

Nữ: Mục tiêu không phải là nhặt rác mà là tạo ra trạng thái không có rác để nhặt.

Nam: Vì thế mà mình đã làm áp phích đấy nhỉ.

Nữ: Vậy, phải dùng micro thôi.

Nam: Được rồi, nhưng hãy gọi thêm cả các thành viên khác nữa nhé.

Nữ: Tất nhiên. Nhưng trước tiên, hãy thử làm một mình đã. Sau đó hãy đề xuất với các thành viên của câu lạc bộ.

Nam: Em hiểu rồi.

Nam sinh viên cần phải làm gì tiếp theo?

1. Nhặt rác trong trường
2. Tăng số lượng nơi dán áp phích
3. Kêu gọi mọi người không vứt rác
4. Đề xuất hoạt động mới trong câu lạc bộ

④



会社で上司の女の人と部下の男の人が話しています。男の人は今日から何をしなければなりませんか。

女：伊藤さん、ちょっといいですか。森川さんから電話があって、森川さん骨折して昨日入院したそうなんです。

男：えっ、そうなんですか。

女：早ければ一週間ぐらいで退院できるらしいんですけど、それで、森川さんの仕事を一部やってもらいたいんですが。

男：はい、急ぎなのは給与計算でしょうか。

女：今月分の給与計算に済んでるそうなんです、日々発生する業務は早速今日から分担する必要があるって、一日の売り上げをその日のうちに出すのと、取引先への代金の支払いと。

男：はい。

女：どっちか一つお願いしたいんですが。そうですね。支払いのほうを私がやります。

男：分かりました。あのう、森川さんがやってたお客様への請求書の作成もできますが。

女：ありがとう。それは他の人に頼みましたから。じゃ忙しい時期に申し訳ないけど、よろしくお願いします。

男の人は今日から何をしなければなりませんか？

1. 今日の給与の計算
2. 毎日の売り上げの計算
3. 引き取り先への代金の支払い
4. 客への請求書の作成



Tại công ty, một người phụ nữ là sếp và một người đàn ông là cấp dưới đang nói chuyện.

Người đàn ông từ hôm nay phải làm gì?

Nữ: Anh Itou, có chút việc tôi muốn nói. Anh Morikawa vừa gọi điện và nói rằng anh ấy đã bị gãy xương và phải nhập viện từ hôm qua.

Nam:Ồ, thật vậy sao?

Nữ: Nghe nói nếu sớm thì khoảng một tuần là có thể xuất viện, vì thế tôi muốn nhờ anh làm một phần công việc của anh ấy.

Nam: Vâng, việc gấp có phải là tính lương không ạ?

Nữ: Nghe nói phần tính lương cho tháng này đã xong, nhưng các công việc phát sinh hàng ngày thì cần phải chia sẻ ngay từ hôm nay. Cụ thể là xuất kết quả doanh thu trong ngày vào cuối ngày và thanh toán cho các đối tác.

Nam: Vâng.

Nữ: Tôi muốn nhờ anh một trong hai việc này. Được rồi, tôi sẽ lo phần thanh toán.

Nam: Hiểu rồi ạ. À, tôi cũng có thể làm việc tạo hóa đơn cho khách hàng mà anh Morikawa đang phụ trách.

Nữ: Cảm ơn, nhưng việc đó tôi đã nhờ người khác rồi. Xin lỗi vì đã làm phiền trong thời điểm bận rộn này, nhưng nhờ anh nhé.

Người đàn ông từ hôm nay phải làm gì?

1. Tính lương cho ngày hôm nay

2. Tính toán doanh thu hàng ngày

3. Thanh toán tiền cho đối tác

4. Tạo hóa đơn cho khách hàng

⑤



女の人がアルバイト先の店長と話しています。女の方は新しいバイトの人にまず 何を教えなければなりませんか。

女：失礼します。店長、呼びでしょうか。

男：うん、実はちょっとお願いがあつてね、来週から新しくバイトの人が来ることになっているんだけど。その人の指導をお願いできないかな。

女：はい、分かりました。具体的にはどんなことを教えてほしいでしょうか。

男：んー、まずはレジからだな。いや、注文の取り方とか、料理の出し方 も教えないといけないね。それから皿洗いもね。

女：はい、あのう、まずは何からがいいでしょうか。

男：そうだね。覚えなければならない仕事いろいろあるし、最初からお客さん相手だと、何かミスがあったとき大変だから、最初は接客以外の仕事から覚えてもらうようにしようか。

女：はい。わからないところがあったらまた相談させてください。

男：うん、じゃあ、よろしくね。

女の方は新しいバイトの人にまず何を教えなければなりませんか。

1. レジでの対応の仕方
2. 作文の取り方
3. 料理の出し方
4. 食器の洗い方



Một người phụ nữ đang nói chuyện với quản lý tại nơi làm việc bán thời gian. Người phụ nữ cần dạy điều gì đầu tiên cho nhân viên mới?

Nữ: Xin phép, thưa quản lý, anh gọi em ạ?

Nam: Ủ, thực ra tôi có chút việc muốn nhờ em. Từ tuần tới sẽ có một nhân viên bán thời gian mới đến làm, em có thể hướng dẫn người đấy không?

Nữ: Vâng, em hiểu rồi. Cụ thể là em cần dạy những gì ạ?

Nam: Ừm, trước tiên là cách sử dụng máy tính tiền. À không, cần dạy cả cách nhận đơn hàng và cách phục vụ món ăn nữa. Thêm cả việc rửa bát nữa.

Nữ: Vâng. Vậy nên bắt đầu từ đâu thì tốt nhất ạ?

Nam: Đúng rồi nhỉ. Có nhiều việc cần phải học, và nếu để tiếp xúc với khách hàng ngay từ đầu thì sẽ rất rắc rối nếu có sai sót, nên hãy bắt đầu bằng các công việc không liên quan đến phục vụ khách nhé.

Nữ: Vâng. Nếu có gì chưa rõ, em sẽ hỏi thêm ạ.

Nam: Ừ, nhờ em nhé.

Người phụ nữ cần dạy điều gì đầu tiên cho nhân viên mới??

1. Cách xử lý tại quầy thu ngân
2. Cách nhận đơn hàng
3. Cách phục vụ món ăn
4. Cách rửa bát

⑥



日本語のクラスで、先生が話しています。学生は来週の試験までに何をしなければなりませんか。

女：来週は読解の試験があります。試験では今から配る論説文を使います。試験でこの論説文に関連する問いに答えてもらいますので、必ず読んでください。要約などしてくる必要はありませんが、難しい言葉があるので意味を調べて書き込んでください。ちょっと長いですが、興味を持って読める内容だと思います。筆者の主張についてはみなさんの間でも、賛否がわかるかもしれませんね。

学生は来週の試験までに何をしなければなりませんか。

1. 論説文を読んで、質問を考える
2. 論説文を読んで、要点をメモする
3. 論説文を読んで、分からない言葉を調べる
4. 論説文を読んで、反対意見を書く



Trong lớp học tiếng Nhật, giáo viên đang nói chuyện. Sinh viên cần phải làm gì trước kỳ thi vào tuần tới?

Nữ: Tuần tới sẽ có kỳ thi đọc hiểu. Trong kỳ thi, chúng ta sẽ sử dụng bài luận thuyết mà tôi sắp phát cho các bạn. Trong bài thi, các bạn sẽ phải trả lời các câu hỏi liên quan đến bài luận thuyết này, vì vậy nhất định phải đọc trước. Không cần phải làm bản tóm tắt, nhưng vì có những từ khó nên các bạn hãy tra nghĩa và ghi chú vào. Bài này hơi dài, nhưng tôi nghĩ các bạn sẽ thấy nội dung thú vị. Về lập luận của tác giả, có lẽ trong số các bạn sẽ có người đồng ý và người không đồng ý.

Sinh viên cần phải làm gì trước kỳ thi vào tuần tới?

1. Đọc bài luận thuyết và nghĩ về câu hỏi
2. Đọc bài luận thuyết và ghi chú các điểm chính
3. Đọc bài luận thuyết và tra nghĩa các từ khó
4. Đọc bài luận thuyết và viết ý kiến phản đối

問題 2

①



男の人と女の人が話しています。女の方は男の人の服が売れないのはなぜだと言っていますか。

男：着ていないコートをインターネットでうろうと思って、フリーマーケットのサイトに出してみたんだけど、売れないんだよ。

女：えー、なんでだろうね。

男：そんなに着てないから、生地も傷んでないし。そのことは詳しく説明したつもりなんだけど、サイト見てくれる？これなんだけど。

女：お、いろんな角度から撮った写真を載せてるし、説明もていねいでわかりやすいじゃない？うーん、ただ、そうだね、今、これは買わないかな。

男：え？これから寒くなる季節だし、ちょうどいいと思うんだけど。

女：そうじゃなくて、こういう厚手で重そうなのを着たいっていう人は少ないじゃないかな。最近、軽い素材のコートのほうが人気あるから。

男：そうか、古いけど、ものがいいから売れると思ったんだけどなあ。

女の方は男の人の服が売れないのはなぜだと言っていますか。

1. 古く生地が傷んでいるから
2. 状態が十分に説明されていないから
3. 季節に合った服ではないから
4. 素材が今の流行と違う



Người đàn ông và người phụ nữ đang nói chuyện. Người phụ nữ nói lý do tại sao quần áo của người đàn ông không bán được là gì?

Nam: Tôi định bán cái áo khoác chưa mặc trên Internet nên đã đăng lên trang web chợ trời, nhưng không bán được.

Nữ: Ồ, tại sao nhỉ?

Nam: Tôi hầu như chưa mặc, nên vải cũng không bị hỏng. Tôi nghĩ mình đã giải thích chi tiết điều đó rồi, nhưng cậu có thể xem trang web không? Đây này.

Nữ: Ồ, anh đã đăng ảnh chụp từ nhiều góc độ, phần mô tả cũng chi tiết và dễ hiểu đấy chứ? Nhưng, ừm, đúng là... bây giờ có lẽ tôi không mua cái này đâu.

Nam: Hả? Bây giờ là mùa lạnh rồi, tôi nghĩ nó rất hợp mà.

Nữ: Không phải thế, tôi nghĩ có lẽ ít người muốn mặc những loại dày và có vẻ nặng như thế này. Gần đây, các loại áo khoác làm từ chất liệu nhẹ đang được ưa chuộng hơn.

Nam: Ra vậy, dù nó cũ, nhưng tôi nghĩ chất lượng tốt nên sẽ bán được chứ.

Người phụ nữ nói lý do tại sao quần áo của người đàn ông không bán được là gì?

1. Vải cũ và vải đã bị hỏng
2. Vì tình trạng không được mô tả đầy đủ
3. Vì không phải quần áo phù hợp với mùa
4. Vì chất liệu khác với xu hướng hiện nay

②



ラジオで、アナウンサーと農家の男の人が話しています。男の人は今回の募集でどんな人を採用したいと言っていますか。

女：今日は、地元で無農薬野菜作りに取り込んでいる山本さんにお話を伺います。山本さんが経営されている農場では今新しいスタッフを募集しているそうですね。

男：ええ、よりおおくの飲食店やスーパーでうちの野菜を扱ってもらえるように、規模を拡大していきたいと考えています。

女：そうですか。

男：私たちは安全でおいしい野菜作りのためなら、どんなことも試してやるぞという心意気を大切にしています。野菜は必ずしも好きじゃなくても、極端な話、嫌いでもいいんですよ。農業といえば、体力と思われがちですが、今は機械がやる作業も多いですし、それよりも、われわれとおなじ意気込みを持っている人にきていただきたいですね。

女：なるほど

男：専門的知識があるかどうかでことではなく、この野菜をどうしたら食べてもらえるのか、いろいろアイディアを出して、多角的に考えられることが大事なんです。

女：そうですか。海外への進出も視野に入れているそうですね。

男：ええ、それも見せて、外国語が堪能で、営業経験もあるスタッフをすでに採用しています。みんなで力を合わせてがんばります。

男の人は今回の募集でどんな人を採用したいと言っていますか。

1. 野菜が好きで、体力がある人
2. 専門的知識や技術を身につけている人
3. 発想が豊かで、チャレンジ精神がある人
4. 外国語が得意で、営業の経験がある



Trên đài phát thanh, một phát thanh viên và một người nông dân đang nói chuyện. Người nông dân nói rằng ông muốn tuyển dụng những người như thế nào trong đợt tuyển dụng lần này?

Nữ: Hôm nay, chúng tôi trò chuyện với anh Yamamoto, người đang sản xuất rau hữu cơ tại địa phương. Nghe nói trang trại của anh Yamamoto hiện đang tuyển nhân viên mới.

Nam: Đúng vậy, chúng tôi muốn mở rộng quy mô để có thể cung cấp rau cho nhiều nhà hàng và siêu thị hơn.

Nữ: Vậy à.

Nam: Chúng tôi trân trọng tinh thần dám thử mọi thứ vì mục tiêu trồng ra những loại rau an toàn và ngon miệng. Dù không nhất thiết phải thích rau, nói quá lên thì ghét rau cũng không sao. Khi nói đến nông nghiệp, người ta thường nghĩ ngay đến thể lực, nhưng hiện nay có rất nhiều công việc được thực hiện bằng máy móc, nên điều quan trọng hơn là có được những người có cùng nhiệt huyết với chúng tôi.

Nữ: Hiểu rồi.

Nam: Không phải là có kiến thức chuyên môn hay không, mà điều quan trọng là có thể đưa ra nhiều ý tưởng khác nhau và suy nghĩ đa chiều để làm thế nào để mọi người ăn rau của chúng tôi.

Nữ: Ra vậy. Nghe nói các anh cũng đang tính đến việc mở rộng ra nước ngoài.

Nam: Đúng vậy, vì vậy chúng tôi đã tuyển dụng nhân viên có khả năng sử dụng ngoại ngữ và kinh nghiệm bán hàng. Chúng tôi sẽ cùng nhau cố gắng hết sức.

Người nông dân nói rằng ông muốn tuyển dụng những người như thế nào trong đợt tuyển dụng lần này?

1. Người thích rau và có thể lực
2. Người có kiến thức và kỹ thuật chuyên môn
3. Người có nhiều ý tưởng và tinh thần thử thách
4. Người giỏi ngoại ngữ và có kinh nghiệm bán hàng

③



写真教室で女の人と先生が話しています。先生はどうすればもっといい写真になると言っていますか。

女：先生、課題の動物写真ですが、うちの猫の写真を撮ってみました。でもなんかインパクトに欠ける写真になっちゃって、見ていただけますか。

男：うーん、色合いは鮮やかですね。猫の毛の色と背景とのコントラストがきいています。背景に余計なものが写ってないです。

女：はい、そこは自分でも心がけてみました。

男：それに、フラッシュを使わずに、自然の光を使ったのはなかなかの判断でしたね。いいですよ。

女：でも、猫の表情が今ひとつで、どこにでもある写真というか。

男：うん、構図を工夫することによっても感じは違ってきますよ。たとえば、今カメラはうえから全体を見下ろす角度で構えていますよね。これを猫とおなじ高さまで下げ、ぐっと顔に近づけるんです。

女：あ、そうすれば、表情が生き生きして見えますね。なるほど。今までは、対象全体がフレームに入っているほうが躍動感がでるとおもってました。

男：もっといい写真になると思いますよ。

先生はどうすればもっといい写真になると言っていますか。

1. 色のコントラストを生かす
2. フラッシュではなく自然の光を使う
3. カメラの角度や対象との距離を変える
4. 対象全体をフレームに入れる



Trong lớp học nhiếp ảnh, một người phụ nữ và giáo viên đang nói chuyện. Giáo viên nói rằng làm cách nào để có những bức ảnh tốt hơn?

Nữ: Thưa thầy, về bài tập chụp ảnh động vật, em đã thử chụp ảnh con mèo nhà em. Nhưng kết quả lại là một bức ảnh thiếu ấn tượng, thầy có thể xem qua được không ạ?

Nam: Ừm, màu sắc thì rất tươi sáng. Độ tương phản giữa màu lông mèo và phong nền rất tốt. Cũng không có vật thừa trong phong nền.

Nữ: Vâng, em cũng đã chú ý đến điều đó.

Nam: Và việc em không sử dụng đèn flash mà dùng ánh sáng tự nhiên là một quyết định rất tốt. Em đã làm rất khá đấy.

Nữ: Nhưng biểu cảm của con mèo không được nổi bật lắm, kiểu như là bức ảnh bình thường ai cũng có thể chụp.

Nam: Ừ, việc sắp xếp bố cục có thể làm thay đổi cảm giác của bức ảnh. Ví dụ, bây giờ máy ảnh của em được đặt ở góc nhìn từ trên xuống để bao quát toàn bộ, đúng không? Thay vào đó, hãy hạ máy ảnh xuống ngang với tầm mắt của mèo và tiến lại gần khuôn mặt nó.

Nữ: À, như vậy thì biểu cảm trông sẽ sống động hơn nhỉ. Em hiểu rồi. Từ trước đến giờ, em nghĩ rằng việc đưa toàn bộ đối tượng vào khung hình sẽ tạo cảm giác năng động hơn.

Nam: Thầy nghĩ làm vậy sẽ tạo ra bức ảnh tốt hơn.

Giáo viên nói rằng làm cách nào để có những bức ảnh tốt hơn?

1. Tận dụng độ tương phản của màu sắc
2. Sử dụng ánh sáng tự nhiên thay vì đèn flash
3. Thay đổi góc độ của máy ảnh và khoảng cách với đối tượng
4. Đưa toàn bộ đối tượng vào khung hình

④



テレビであるお菓子会社の人が話しています。今までの商品が売れなかった 1 番の理由は何だと言っていますか。

女：私は営業の担当になるまで、商品が売れないのは、売り方が悪いからだと思っていました。しかし、営業になってはじめて「あー、これは売れないなあ」って商品の包装の色が店頭ではえてないんですね。それで、「あいあいまんじゅう」というお菓子を発売したときに、包装紙を真っ赤にしてみたんです。もちろん、商品名もよかったんですが。それだけではあそこまで売れなかったと思います。味だけでも勝負できないですしね。

今までの商品が売れなかった 1 番の理由は何だと言っていますか。

1. 売り方が悪かったこと
2. 包み紙が悪かったこと
3. 商品名が悪かったこと
4. 味が悪かったこと



Trên tivi, một người trong công ty bánh kẹo đang nói chuyện. Người này nói rằng lý do lớn nhất khiến sản phẩm trước đây không bán được là gì?

Nữ: Trước khi đảm nhận vị trí phụ trách kinh doanh, tôi nghĩ rằng sản phẩm không bán được là do cách bán hàng kém. Tuy nhiên, khi trở thành người phụ trách kinh doanh, lần đầu tiên tôi nhận ra rằng, "À, sản phẩm này sẽ không bán được đâu," bởi vì màu sắc của bao bì không nổi bật trên kệ hàng. Vì vậy, khi chúng tôi phát hành loại bánh "Ai Ai Manju," tôi đã thử làm bao bì màu đỏ tươi. Tất nhiên, tên sản phẩm cũng rất hay, nhưng chỉ với tên gọi thì sản phẩm không thể bán chạy đến mức đó được. Hương vị không phải là thứ duy nhất có thể quyết định thành công.

Người này nói rằng lý do lớn nhất khiến sản phẩm trước đây không bán được là gì?

1. Do cách bán hàng kém
2. Do bao bì không tốt
3. Do tên sản phẩm không hay
4. Do hương vị không ngon

⑤



男の人と女の人が話しています。男の人は会社の新しい方針をどう思っていますか。

男：聞いた?うちの会社も来月から「残業をしない、させない」という方針にするらしいよ。

女：え?本当? 念願の定時退社、ようやく実現ってわけね。よかったわね、田中さんも。毎日残業で、疲れが取れないって言ってたものね。

男：うーん、まあね、それは早く帰れるのは嬉しいよ。でも、残業なしってことは残業手当がなくなるってことでしょう。厳しいなあ、経済的には。南の島でダイビングっていう夢は今年は諦めるしかないね。

女：そうなんだ。でも、時代の流れは仕事と生活との調和。よく働き、よく休めよ。

男：うん、そうだけどね。まあ、ぼくの場合は、よく働き、よく遊べ、かな。遊ぶにはまず先立つものが。

女：必要?でも、遊ぶためにも、まず健康、じゃない?

男の人は会社の新しい方針をどう思っていますか。

1. 新しい方針によって、体が楽になることを喜んでいる。
2. 新しい方針によって、収入が減ることをなげいている。
3. 新しい方針によって、趣味のために時間が増えることを喜んでいる。
4. 新しい方針によって、仕事が忙しくなることをなげいている。



Người đàn ông và người phụ nữ đang nói chuyện. Người đàn ông nghĩ gì về chính sách mới của công ty?

Nam: Cô có nghe chưa? Công ty chúng ta từ tháng sau sẽ áp dụng chính sách "không làm và không cho phép làm thêm giờ."

Nữ: Hả? Thật không? Cuối cùng thì việc ra về đúng giờ cũng trở thành hiện thực nhỉ. Tốt quá, anh Tanaka cũng vậy. Nghe nói anh ấy làm thêm mỗi ngày, mệt mỏi không dứt.

Nam: Ừm, đúng là về sớm thì vui thật. Nhưng không có làm thêm giờ nghĩa là không có trợ cấp làm thêm, đúng không? Điều đó với kinh tế mà nói thì căng thật. Có lẽ phải từ bỏ giấc mơ đi lặn ở hòn đảo phía nam năm nay rồi.

Nữ: Vậy à. Nhưng xu hướng của thời đại là cân bằng giữa công việc và cuộc sống mà. Làm việc tốt, nghỉ ngơi tốt.

Nam: Ừ, đúng thế. Nhưng với tôi thì là "làm việc chăm chỉ, vui chơi hết mình" thì đúng hơn. Để vui chơi thì trước tiên phải có tiền.

Nữ: Cần thật sao? Nhưng để vui chơi, trước hết phải có sức khỏe, đúng không?

Người đàn ông nghĩ gì về chính sách mới của công ty?

1. Anh ấy vui mừng vì chính sách mới sẽ giúp cơ thể thoải mái hơn.

2. Anh ấy lo lắng vì thu nhập sẽ giảm do chính sách mới.

3. Anh ấy vui mừng vì sẽ có thêm thời gian cho sở thích của mình nhờ chính sách mới.

4. Anh ấy lo lắng vì công việc sẽ trở nên bận rộn hơn do chính sách mới.

⑥



テレビで解説者がマラソン大会の結果について話しています、解説者は優勝した選手は何がよかったと言っていますか。

女：今日の木村選手の優勝は劇的でしたね。前半はずっと先頭集団が速いペースで走りますが、木村選手は少し離れた第二グループにいましたよね。今日は途中から予想よりも気温が上がったので、ペースをいじするのは大変だったと思います。中ばん、脚がおもくなり、ペースが落ちた選手が多かったんですが、木村選手はどんどんペースを上げて、前の選手を抜いていきました。レース後のインタビューで、暑くなることを予想して、最初はペースを抑えていたと言っていましたが、その作戦が当たりましたね。

解説者は優勝した選手は何がよかったと言っていますか。

1. 前半、速いペースで走ったこと
2. 同じペースをいじして走ったこと
3. 途中で一度ペースを落としたこと
4. 前半、ペースを上げずに走ったこと



Trên tivi, một bình luận viên đang nói về kết quả của giải marathon. Bình luận viên nói rằng điều gì ở vận động viên chiến thắng là tốt?

Nữ: Chiến thắng của vận động viên Kimura hôm nay thật ngoạn mục phải không? Nửa đầu chặng đua, nhóm dẫn đầu chạy với tốc độ rất nhanh, còn vận động viên Kimura thì ở nhóm thứ hai, cách một khoảng. Hôm nay, từ giữa chặng đua, nhiệt độ cao hơn dự kiến, nên việc duy trì tốc độ rất khó khăn. Đến giữa chặng, nhiều vận động viên bị chậm lại do chân nặng nề, nhưng vận động viên Kimura đã liên tục tăng tốc và vượt qua các vận động viên phía trước. Trong buổi phỏng vấn sau cuộc đua, anh ấy nói rằng anh ấy đã dự đoán trước nhiệt độ sẽ nóng lên và đã kiểm soát tốc độ ở nửa đầu chặng đua, và chiến thuật đó đã thành công.

Bình luận viên nói rằng điều gì ở vận động viên chiến thắng là tốt?

1. Chạy với tốc độ xa ở nửa đầu chặng đua
2. Duy trì cùng một tốc độ khi chạy
3. Giảm tốc độ một lần giữa chừng
4. Không tăng tốc độ ở nửa đầu chặng đua

⑦



町の電気店を経営する父親と一緒に働いている娘が話しています。娘は店について、どのように改善した方がいいと言っていますか。

男：お帰り、商品販売の研修はどうだった？

女：勉強になった。うちの店でできそうなこともあったよ。商品の販売には、4つの要素があるんだって。えーと、時期、数量、価格、場所を考えて売るってこと。

男：ああ、時期っていうのは、扇風機なら夏、暖房器具なら冬っていうようなことだね。

女：うん。うちも季節ぐらいい意識してんだけど。たとえば、引っ越しの多い時期には、洗濯機や炊飯器とか。新学期には、電子辞書とか、もっと細かく時期に合わせた商品を揃えたいと思う。

男：あ、そうか。

女：あと、数量っていうのは、売れる見込みとか在庫のスペースを考えて管理できる量の商品を仕入れることだって。この点は、これまでどうりで問題ないと思うけど。

男：そうだな。で、価格だけど。うちは大型店なんかにくらべるとすこし高めだよな。

女：うん、ただ、単に安ければいいわけじゃないって、うちは、年配のお客さんも多いから、多少高くても、アフタサービスを付けたほうが喜ばれるし。これは4つ目の場所にも関連するんだけど。

男：場所っていうのは地域性だね、この辺は高齢者が多いから、うちでは、操作がかんたんな機種をもともと揃えてるよね。

女：うん、そうだよね。

娘は店についてどのように改善した方がいいと言っていますか。

1. 細かく時間に合わせて商品をした方がいい
2. 仕入れる商品を数を減らした方がいい
3. 商品の価格を下げた方がいい
4. 地域に合った商品を店に置いた方がいい



Người con gái đang nói chuyện với cha mình, người điều hành một cửa hàng điện tử trong thị trấn. Cô con gái nói rằng cửa hàng nên cải thiện như thế nào?

Nam: Con về rồi à, buổi tập huấn bán hàng như thế nào?

Nữ: Con đã học được nhiều điều. Có một số điều có thể áp dụng ở cửa hàng nhà mình. Họ nói rằng bán hàng có 4 yếu tố: thời điểm, số lượng, giá cả, và địa điểm.

Nam: À, thời điểm nghĩa là, như mùa hè thì bán quạt điện, mùa đông thì bán thiết bị sưởi ấy nhỉ.

Nữ: Vâng, nhà mình cũng có để ý đến mùa vụ, nhưng chẳng hạn như vào thời điểm nhiều người chuyển nhà, thì cần có sẵn máy giặt hay nồi cơm điện. Hoặc vào đầu năm học mới, nên có các mặt hàng như từ điển điện tử. Con nghĩ nhà mình nên chuẩn bị hàng hóa phù hợp với thời điểm cụ thể hơn.

Nam: Ồ, đúng rồi.

Nữ: Còn về số lượng, đó là nhập hàng sao cho có thể quản lý được dựa trên dự đoán doanh số bán và không gian lưu trữ hàng tồn. Điểm này thì con nghĩ cứ tiếp tục như trước đây là được.

Nam: Đúng vậy. Còn về giá cả thì sao? Nhà mình so với các cửa hàng lớn thì giá hơi cao hơn một chút.

Nữ: Vâng, nhưng không phải chỉ cần rẻ là được. Nhà mình có nhiều khách hàng lớn tuổi, nên dù giá cao hơn một chút, việc thêm dịch vụ hậu mãi sẽ làm họ hài lòng hơn. Điều này cũng liên quan đến yếu tố thứ tư là địa điểm.

Nam: Địa điểm nghĩa là đặc điểm khu vực ấy nhỉ. Khu vực này có nhiều người cao tuổi, nên nhà mình cũng đã chuẩn bị các loại máy móc để sử dụng rồi.

Nữ: Vâng, đúng vậy.

Cô con gái nói rằng cửa hàng nên cải thiện như thế nào?

1. Nên chuẩn bị hàng hóa phù hợp với thời điểm cụ thể hơn
2. Nên giảm số lượng hàng nhập
3. Nên hạ giá sản phẩm
4. Nên đặt hàng hóa phù hợp với khu vực địa phương

問題 3

①



建築事務所で男の人と女の人が話しています。

男：小林さん、どう?この間契約したお客さんの家の設計、進んでる?

女：それが、困ってるんです。家のイメージがまだ固まっていच्छらないみたいで……。具体的に決めようとしてもなかなか話が進まなくて……。

男：ふーん。んー、じゃ例えば、小林さんはどんな朝ご飯を食べたい?普段食べてるのじゃなくて、理想な朝ご飯。

女：え?突然ですね。そうですね、和食がいいです。白いご飯と味噌汁に焼き魚とか。

男：それをどんな部屋で食べたい?

女：んー、朝日をたっぷり浴びながら食べたいですね。食卓は大きな窓に面した場所にあるといいですね。緑も見えると最高だな。あ、そうか。

男：うん、ちょっと角度を変えた質問を投げかけてみると、もっと具体的に考えやすくなるんじゃないかな。

女：なるほど、ありがとうございます。

男の人は何について話していますか。

1. 客の希望を聞き出す方法

2. 理想の家の条件

3. 食事をする部屋の設計

4. 新しい家で食べたい朝ご飯



Tại văn phòng kiến trúc, một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện.

Nam: Cô Kobayashi, bản thiết kế ngôi nhà của khách hàng mà chúng ta vừa ký hợp đồng gần đây tiến triển đến đâu rồi?

Nữ: Chuyện đó làm tôi đau đầu lắm. Có vẻ như khách hàng vẫn chưa hình dung rõ ràng về ngôi nhà của họ... Dù cố gắng quyết định cụ thể nhưng cuộc trò chuyện không tiến triển được.

Nam: Hừm. Vậy thì, ví dụ nhé, cô thích bữa sáng như thế nào? Không phải bữa ăn thường ngày của cô mà là bữa sáng lý tưởng.

Nữ: Hả? Bất ngờ quá. Ừm, tôi thích bữa sáng kiểu Nhật. Cơm trắng, súp miso và cá nướng chẳng hạn.

Nam: Vậy cô muốn ăn bữa đó trong phòng như thế nào?

Nữ: Ừm, tôi muốn ăn khi tràn ngập ánh sáng buổi sáng. Sẽ thật tuyệt nếu bàn ăn được đặt ở chỗ đối diện với một cửa sổ lớn. Nhìn thấy màu xanh của cây cối nữa thì càng tuyệt. À, tôi hiểu rồi.

Nam: Ừ, nếu đặt câu hỏi từ một góc độ khác, có thể sẽ giúp khách hàng suy nghĩ cụ thể hơn.

Nữ: Hiểu rồi, cảm ơn anh nhiều.

Người đàn ông đang nói về điều gì?

1. Cách lắng nghe mong muốn của khách hàng
2. Các điều kiện cho ngôi nhà lý tưởng
3. Thiết kế phòng ăn
4. Bữa sáng lý tưởng để ăn trong ngôi nhà mới

②



テレビで女のアナウンサーがりんご農園の男の人にインタビューをしています。

女：こちらの農園のりんごは品質の高さに定評があり、生産量も安定していると伺いましたが、何か特別なことがあるんですか。

男：やっぱり1番は天候でしょうね。1年の平均気温が10度前後、年間降水量が少ないといったりんご栽培に適した条件を満たしてるんですよ。

女：なるほど。でもそういった天候の場所は他にもあると思うんですが・・・

男：あとはこの土地ですね。砂利や砂の混じった土壌なので、りんご栽培に向いてるんです。うちはそういう条件が整った山の斜面を広い面積で持ってるっていうのはありますね。

女：なるほど。

男：りんごは作り過ぎると価格が下がるし、量が少ないと需要に応えられない。ビジネスとして考えると、なかなか計画通りにいかないのが難しいところです。うちでは栽培技術の改良にも取り組み、更に安定した量が出荷できるようになってきました。

男の人は何について話していますか。

1. この農園の歴史
2. この農園の将来の経営プラン
3. りんご栽培の新しい技術
4. りんご栽培がうまくいっている要因



Trên tivi, một nữ phát thanh viên đang phỏng vấn một người đàn ông làm vườn táo.

Nữ: Tôi nghe nói táo của nông trại này nổi tiếng với chất lượng cao và sản lượng ổn định. Có điều gì đặc biệt ở đây không?

Nam: Điều quan trọng nhất có lẽ là thời tiết. Khu vực này đáp ứng các điều kiện phù hợp cho việc trồng táo như nhiệt độ trung bình năm khoảng 10 độ và lượng mưa hàng năm ít.

Nữ: Tôi hiểu rồi. Nhưng tôi nghĩ có nhiều nơi khác cũng có thời tiết như vậy...

Nam: Thêm nữa là đất ở đây. Đất có lẫn sỏi và cát, rất thích hợp cho việc trồng táo. Chúng tôi có một diện tích lớn đất trên sườn đồi với những điều kiện như thế này.

Nữ: Tôi hiểu rồi.

Nam: Nếu trồng quá nhiều táo thì giá sẽ giảm, còn nếu ít quá thì không đáp ứng được nhu cầu. Khi xét về khía cạnh kinh doanh, điều này thật khó để theo đúng kế hoạch. Chúng tôi cũng đã cải tiến kỹ thuật trồng trọt và hiện đã có thể cung cấp sản lượng ổn định hơn.

Người đàn ông đang nói về điều gì?

1. Lịch sử của nông trại này
2. Kế hoạch quản lý tương lai của nông trại này
3. Kỹ thuật mới trong trồng táo
4. Các yếu tố giúp trồng táo thành công

③



テレビの情報番組で女の人が話しています。

女：睡眠は記憶に似ているとよく言われます。覚えていなければならないことはすぐ忘れてしまうのに忘れたいことはなかなか忘れられない。眠ってはいけない時には居眠りしそうになるのに眠らなくてはいけないと思うと、どんどん目が冴えてくる。こういうことはよくあることです。でも実は目を閉じて静かにしていれば、それだけで体を休めることができるのです。ですから、ことさら眠る必要はないのだと気持ちを楽しめることが重要なのです。そうしている不思議と眠くなるものなんですよ。

女の方はどんなことについて話していますか。

1. 記憶力を高める方法について
2. 記憶力と睡眠の違いについて
3. 睡眠を促す工夫について
4. 睡眠を妨げる環境について



Trong một chương trình thời sự trên tivi, một người phụ nữ đang nói.

Nữ: Người ta thường nói giấc ngủ giống như ký ức. Những điều cần phải nhớ thì dễ quên, còn những điều muốn quên lại khó mà quên được. Khi không được ngủ thì lại muốn chợp mắt, nhưng khi nghĩ rằng mình cần phải ngủ thì mắt lại càng tỉnh táo hơn. Đây là những chuyện thường xảy ra. Nhưng thực tế là, chỉ cần nhắm mắt lại và giữ yên tĩnh, cơ thể đã có thể được nghỉ ngơi. Vì vậy, điều quan trọng là nên thả lỏng tinh thần và không quá căng thẳng rằng mình phải ngủ. Khi làm như vậy, kỳ lạ là cơn buồn ngủ sẽ tự đến.

Người phụ nữ đang nói về điều gì?

1. Cách để cải thiện trí nhớ
2. Sự khác biệt giữa trí nhớ và giấc ngủ
3. Những cách để thúc đẩy giấc ngủ
4. Môi trường gây cản trở giấc ngủ

④



テレビで大学の先生が話しています。

女：私は海沿いのカニがよく捕れる町で生まれ育ちました。カニの生態にも興味を持ちましたが、港の缶詰工場で大量に廃棄されるカニの殻を見て、有効利用できないかと考えるようになりました。カニの殻の主成分には傷を治したり、皮膚を健康に保ったりする効用があります。ただ、水に溶けにくいことが難点で、薬などへの利用は実現されていませんでした。私は試行錯誤の末、殻を煮て、不要な成分を取り除き、細かく粉砕することで加工できるようになりました。現在は企業と協力して、薬や化粧品など、様々な製品への利用法を研究しています。今年はカニの収穫量も多いので研究も進みそうです。

先生は何について話していますか。

1. カニの缶詰を作る技術
2. カニの殻の成分の活用
3. カニの生態を調査する難しさ
4. カニの収穫量を高める研究



Trên tivi, một giáo sư đại học đang nói.

Nữ: Tôi sinh ra và lớn lên ở một thị trấn ven biển, nơi có nhiều cua được đánh bắt. Tôi đã có hứng thú với đời sống của loài cua, nhưng khi nhìn thấy lượng lớn vỏ cua bị thải bỏ tại các nhà máy đóng hộp ở cảng, tôi bắt đầu suy nghĩ xem liệu có cách nào để sử dụng chúng hiệu quả hay không. Thành phần chính trong vỏ cua có tác dụng chữa lành vết thương và duy trì sức khỏe của da. Tuy nhiên, điểm khó khăn là chúng không dễ hòa tan trong nước, nên việc sử dụng trong các sản phẩm như thuốc chưa được thực hiện. Sau nhiều lần thử nghiệm và thất bại, tôi đã tìm ra cách xử lý bằng cách đun sôi vỏ cua, loại bỏ các thành phần không cần thiết và nghiền mịn để có thể chế biến. Hiện tại, tôi đang hợp tác với các doanh nghiệp để nghiên cứu các phương pháp ứng dụng vào thuốc, mỹ phẩm và các sản phẩm khác. Năm nay, sản lượng cua cũng dồi dào, nên nghiên cứu có thể tiến triển tốt.

Giáo sư đang nói về điều gì?

1. Kỹ thuật làm đồ hộp từ cua
2. Sử dụng thành phần từ vỏ cua
3. Khó khăn trong việc nghiên cứu đời sống cua
4. Nghiên cứu để tăng sản lượng cua

⑤



テレビでサッカー選手が話しています。

男：えー、私はこの度、現役生活に終止符を打つことにいたしました。昨年、試合中に負傷してしまい、大きな手術を受けました。必死のリハビリが実って、今シーズン終盤には何とか試合に出場することができ、最後はチーム悲願の優勝を果たすことができました。チームとしては最高の結果を得て、この上ない感動を味わいましたが、個人的に満足のいくプレーができたかといえば、そうではありません。自身が納得のいくプレーができなくなった以上、今後継続していくことは難しいと感じました。怪我をして辛かった時に支えてくれたファンやスタッフの方々、チームメイト、そして家族には感謝の気持ちでいっぱいです。

サッカー選手は主に何について話していますか。

1. 怪我が治って復帰できた喜び
2. 優勝した時の感動
3. 引退を決意した経緯
4. 選手を支える人々の大切さ



Một cầu thủ bóng đá đang nói trên tivi.

Nam: Tôi xin thông báo rằng tôi đã quyết định kết thúc sự nghiệp thi đấu của mình. Năm ngoái, tôi bị chấn thương trong một trận đấu và đã phải trải qua một ca phẫu thuật lớn. Nhờ nỗ lực không ngừng trong quá trình phục hồi chức năng, tôi đã có thể ra sân trong giai đoạn cuối mùa giải và cuối cùng đã giúp đội đạt được mục tiêu vô địch mà chúng tôi hằng khao khát. Đó là kết quả tuyệt vời nhất mà chúng tôi có được với đội bóng và tôi đã cảm nhận được niềm xúc động vô cùng lớn. Tuy nhiên, nếu hỏi rằng tôi có thể chơi bóng với sự hài lòng cá nhân hay không, thì câu trả lời là không. Khi tôi không còn có thể chơi bóng với phong độ mà tôi mong muốn, tôi cảm thấy khó có thể tiếp tục sự nghiệp. Tôi vô cùng biết ơn những người hâm mộ, các nhân viên, đồng đội và gia đình đã ủng hộ tôi khi tôi gặp khó khăn vì chấn thương.

Cầu thủ bóng đá chủ yếu đang nói về điều gì?

1. Niềm vui khi hồi phục chấn thương và trở lại thi đấu
2. Sự xúc động khi giành chức vô địch
3. Quá trình quyết định giải nghệ
4. Tầm quan trọng của những người hỗ trợ cầu thủ

⑥



ホテルの経営会議で女の人が経営の改善について話しています。

女：宿泊客が減少し、業績が落ち込んでいる今、経営の改善が必要です。そこで提案したいのがホテル内にある直営レストランの見直しです。このレストランは朝食時以外は、ほとんど客の利用がなく、維持費ばかりかかり、経営の負担になっております。レストラン改装などによる客の増加に期待するよりも飲食専門の会社と提携し、経費を抑える方が得策だと考えます。例えば、1階のレストランをファミリーレストランに委託し、宿泊客には朝食クーポンを渡して、そこを利用してもらうというのはどうでしょうか。これなら直営レストランがなくともサービスの低下にはなりませんし、委託先にとってもホテルの利用客が確実に自分の店の客になるので、双方にメリットがあると言えます。

女の人は何を提案していますか。

1. レストランの改装
2. 直営レストランの設置
3. 飲食専門の会社への業務委託
4. 宿泊客へのサービスの改善



Trong cuộc họp quản lý khách sạn, một người phụ nữ đang nói về việc cải thiện kinh doanh.

Nữ: Hiện tại, khi lượng khách lưu trú giảm và hiệu quả kinh doanh đi xuống, cần phải có những cải thiện trong quản lý. Do đó, tôi muốn đề xuất việc xem xét lại nhà hàng trực tiếp của khách sạn. Nhà hàng này ngoài giờ ăn sáng thì hầu như không có khách sử dụng, chỉ gây tốn chi phí duy trì và là gánh nặng cho việc kinh doanh. Thay vì kỳ vọng vào việc tăng lượng khách qua việc cải tạo nhà hàng, tôi cho rằng việc hợp tác với các công ty chuyên về dịch vụ ăn uống để giảm chi phí là giải pháp tốt hơn. Ví dụ, chúng ta có thể ủy thác nhà hàng tầng 1 cho một chuỗi nhà hàng gia đình và phát phiếu ăn sáng cho khách lưu trú để họ sử dụng dịch vụ tại đó. Như vậy, dù không có nhà hàng trực tiếp thì dịch vụ cũng không bị suy giảm, và đối với công ty được ủy thác, khách hàng của khách sạn cũng sẽ trở thành khách của họ, nên có thể nói cả hai bên đều có lợi.

Người phụ nữ đang đề xuất điều gì?

1. Cải tạo nhà hàng
2. Thiết lập nhà hàng trực tiếp
3. Ủy thác công việc cho công ty chuyên về dịch vụ ăn uống
4. Cải thiện dịch vụ cho khách lưu trú

問題 4

①



男：ふう、むしゃくしゃする。

1. え?それは残念ね
2. んー、そんなことはないよ
3. 何?どうしたの?



Nam: Haiz, thật bức mình quá.

1. Ồ? Thật không may nhỉ.
2. Ừm... chắc cũng không đến nỗi đâu mà.
3. Gì vậy? Có chuyện gì à?

②



女：恐れ入ります。劇場内でのご飲食はお控えいただけますか。

1. あ、はい。すみません。
2. ええ、どうぞ。ご遠慮なく。
3. 劇場の中ならいいんですね。



Nữ: Xin lỗi, nhưng xin quý khách vui lòng không ăn uống trong rạp hát.

1. À, vâng. Xin lỗi nhé.
2. Ừ, mời bạn. Đừng ngại.
3. Nếu là trong rạp thì được đúng không?

③



男：また休日出勤なんて冗談じゃないよね。

1. もう冗談もほどほどにね。
2. 本当? 休みでよかった。
3. あーあ、約束キャンセルしなくちゃ。



Nam: Lại phải đi làm vào ngày nghỉ nữa à, thật không thể tin được.

1. Đùa thì cũng vừa phải thôi chứ.
2. Thật à? May quá, mình được nghỉ.
3. Haizz, phải hủy hẹn mất rồi.

④



女：田中部長、今度のプロジェクトのことで田中部長にご意見をいただけたらと思うんですが。

1. うん、構わないよ。何?
2. まだ何も言ってないよ。
3. 是非聞かせてほしいな。



Nữ: Trưởng phòng Tanaka, tôi muốn xin ý kiến của anh về dự án lần này.

1. Ủ, không sao đâu. Có chuyện gì vậy?
2. Tôi vẫn chưa nói gì mà.
3. Tôi rất muốn nghe ý kiến của anh.

⑤



男：新しく入った加藤さんってテニス、昔やってただけあるよね。

1. 期待してたほどじゃないってこと?
2. テニス始めたばかりなんだね。
3. 経験があるとやっぱり上手だね。



Nam: Anh Kato mới vào đúng là có chơi tennis từ trước nên khác hẳn nhĩ.

1. Ý cậu là không như mong đợi à?
2. Đúng là mới bắt đầu chơi tennis gần đây nhĩ.
3. Có kinh nghiệm rồi nên đúng là chơi giỏi thật nhĩ.

⑥



女：どうでしょう、お客様。そちらお気に召しましたか。

1. すぐ気がついたわ。
2. とても気に入ったわ。
3. ちょっと気に障ったわ。



Nữ: Thế nào ạ, quý khách? Quý khách thấy hài lòng với món này không?

1. Tôi nhận ra ngay.
2. Tôi rất thích nó.
3. Nó làm tôi hơi khó chịu một chút.

⑦



女: この辺、コンビニの1軒ぐらいあっても良さそうなものなのにね。

1. 確かにこんなところ、お客さんめったに来ないよね。
2. 人通りも多いのにどうしてないのかな。
3. 一軒だけだからこんなに込んでるんだ。



女: Ở khu này, đáng lẽ có một cửa hàng tiện lợi cũng tốt nhỉ.

1. Đúng vậy, ở đây hiếm khi có khách mà.
2. Người qua lại cũng đông mà sao lại không có nhỉ?
3. Chỉ có mỗi một tiệm nên mới đông như vậy.

⑧



男: これ、新しい企画なんだけど、会議通るかな。

1. じゃ、それは問題ですね。
2. いや、いい問題ですよ。
3. うん、問題ないですよ。



男: Đây là kế hoạch mới, không biết có được thông qua cuộc họp không.

1. Vậy thì đúng là vấn đề nhỉ.
2. Không, đây là một vấn đề tốt đấy.
3. Ừ, không có vấn đề gì đâu.

⑨



男：最近うちの店によく来るお客さん、何かにつけて文句言ってくるんだよ。

1. その人、同じこと何度も言うんだね。
2. え?例えばどんなことを言うの?
3. え?どんな物を付けて来るの?



Nam: Đạo này khách hàng hay đến cửa hàng mình, cứ hễ có dịp là phàn nàn suốt.

1. Người đó lần nào cũng nói đi nói lại cùng một chuyện nhỉ.
2. Hả? Ví dụ họ nói những chuyện gì vậy?
3. Hả? Họ mang theo cái gì đến vậy?

⑩



女：新しく始まったドラマ見た?何だか設定がありきたりだと思わない?

1. 確かに、今までにない面白い設定だよ。
2. そうだね。目新しい感じはしないよね。
3. もうちょっと普通の方がよかったよね。



Nữ: Cậu đã xem bộ phim truyền hình mới bắt đầu chiếu chưa? Thấy cốt truyện có vẻ hơi bình thường đúng không?

1. Đúng là cốt truyện thú vị, chưa từng thấy trước đây.
2. Ừ nhỉ. Không có gì mới mẻ lắm.
3. Giá mà cốt truyện đơn giản hơn một chút thì hay hơn nhỉ.

⑪



男：この間頼まれたマニュアルの翻訳、来週ならできなくもないよ。

1. 来週はどうしても無理？
2. じゃ、お願いできる？
3. それで最近忙しそうなんだね。



Nam: Bản dịch tài liệu hướng dẫn mà cậu nhờ lần trước, tuần sau thì chắc cũng làm được đấy.

1. Tuần sau không thể được à?
2. Vậy, mình nhờ cậu được không?
3. Thảo nào dạo này trông cậu bận rộn thế.

⑫



男：山田さん。この仕事、山田さんが手伝ってくれなければ、今日中に終わらなかったよ。

1. お役に立てて何よりです。
2. お手伝いできればよかったんですが・・・。
3. 終わらなくて残念でしたね。



Nam: Anh Yamada, nếu anh không giúp đỡ thì công việc này đã không thể xong trong hôm nay được.

1. Rất vui vì đã giúp được anh.
2. Ước gì tôi đã có thể giúp được.
3. Thật tiếc là công việc không xong nhỉ.

⑬



男：この料理、2人分にしちゃ物足りないよね。

1. うん、食べた気がしないね。
2. 1人分で十分だったよね。
3. 本当、食べきれないよ。



Nam: Món ăn này, so với phần cho hai người thì thấy hơi ít nhỉ.

1. Ừ, ăn xong chẳng thấy no gì cả.
2. Một phần cho một người là đủ rồi nhỉ.
3. Thật đó, ăn không hết nổi luôn.

問題 5

①



会社で上司と社員 2 人が話しています。

女 1 : 今度開催する異文化理解の研修ですが、参加者間でのディスカッションの時間が多いですね。本題に入る前に何か活動を入れたいんですが、アイデアはありませんか。

女 2 : ああ、今回は全国の支社から集まってもらうので初対面の人が多いんですね。冒頭の自己紹介だけで打ち解けて自由に意見交換するのは難しそうですね。

男 : 先日、私が個人的に参加した研修では、最初にその場でできる体操をしました。体を動かすと緊張も解れて、その後スムーズに意見交換ができました。

女 1 : リラックスできるのはいいですね。今回の研修会場の広さだと動き回ったりはできないでしょうけど・・・。

女 2 : んー、楽しんでいるものもいいですね。クイズをいくつかするのはどうでしょうか。参加者をチームに分けて、チーム対抗にすると盛り上がると思います。

男 : いきなりチーム対抗でっていうのは、ちょっと唐突な感じがするかもしれません。それよりも参加者同士で共通点を探し合う活動などはどうでしょう。お互いに質問し合って、時間内にできるだけたくさん見つけるんです。自己紹介の後の流れとしても自然だと思います。

女 1 : 相手を知るという意味では研修の主旨にも沿ってますね。クイズは主旨に沿った内容を準備するのは時間がかかりそうですね。

女 2 : そうですね。あとは参加者全員の名前をその場で覚えて言うっていうゲームをやったことがあります。これも盛り上がりますよ。

女 1 : そうですね。ただ、やっぱり単に緊張を解すとか、盛り上がるっていうものより、研修内容に繋がるものにしましょう。

研修会の冒頭でどんな活動をすることにしましたか。

1. リラックスできる体操
2. チーム対抗のクイズ
3. 参加者同士の共通点を探す活動
4. 参加者の名前を覚えるゲーム



Tại công ty, cấp trên và hai nhân viên đang nói chuyện.

- Nữ 1: Buổi đào tạo hiểu biết về văn hóa sắp tới có nhiều thời gian để thảo luận giữa các người tham gia nhỉ. Tôi muốn đưa vào một hoạt động nào đó trước khi đi vào nội dung chính, có ai có ý tưởng không?
- Nữ 2: À, lần này là tập hợp từ các chi nhánh trên toàn quốc, nên có nhiều người mới gặp nhau lần đầu. Chỉ mỗi phần giới thiệu bản thân lúc đầu thì khó mà tạo không khí thoải mái để trao đổi ý kiến tự do được nhỉ.
- Nam: Lần trước, trong một buổi đào tạo mà tôi tham gia cá nhân, chúng tôi bắt đầu bằng một bài thể dục đơn giản tại chỗ. Việc vận động giúp giảm căng thẳng và sau đó việc trao đổi ý kiến diễn ra suôn sẻ hơn.
- Nữ 1: Việc tạo cảm giác thoải mái là tốt đấy. Nhưng với không gian hội trường lần này thì có lẽ không thể đi lại nhiều được...
- Nữ 2: Ừm, một hoạt động vui vẻ thì tốt nhỉ. Làm một số câu đố và chia người tham gia thành đội để thi đấu đối kháng thì có vẻ sẽ sôi động đấy.
- Nam: Việc bắt đầu bằng một cuộc thi đối kháng có thể hơi bất ngờ. Thay vào đó, làm một hoạt động mà người tham gia tìm kiếm điểm chung với nhau thì sao? Họ sẽ đặt câu hỏi cho nhau và cố gắng tìm được càng nhiều điểm chung càng tốt trong thời gian quy định. Nó cũng tự nhiên sau phần giới thiệu bản thân.
- Nữ 1: Việc tìm hiểu đối phương cũng phù hợp với mục đích của buổi đào tạo nhỉ. Còn việc chuẩn bị câu đố sao cho phù hợp với nội dung thì có vẻ mất thời gian.
- Nữ 2: Đúng vậy. Tôi cũng từng làm một trò chơi nhớ tên mọi người tại chỗ, cũng rất sôi nổi.
- Nữ 1: Đúng vậy. Nhưng thay vì chỉ tập trung vào việc giảm căng thẳng hoặc tạo không khí sôi động, chúng ta hãy chọn một hoạt động liên quan đến nội dung buổi đào tạo.

Quyết định hoạt động nào sẽ được thực hiện vào đầu buổi đào tạo?

1. Bài thể dục thư giãn
2. Câu đố thi đấu đối kháng
3. Hoạt động tìm kiếm điểm chung giữa người tham gia
4. Trò chơi nhớ tên người tham gia

②



テレビのニュースを聞いて女の人と男の人が話しています。

男1： みどり市では来月2日、市長選挙が行われます。今回の立候補者は4名です。まず、現職の田中ゆうじ氏。再選された場合は、高齢者の介護事業に引き続き力を注ぎたいとのことです。次に山田えり子氏。スポーツ環境の整備、心理相談室の開設など市民の心身の健康増資を図る考えです。続いて鈴木はるみ氏。保育園の整備、子供の医療費無料化を実現し、少子化対策に取り組むとのことです。最後に石井かずお氏。郊外の住宅地と市街地を結ぶ公共交通支援事業を実施し、生活しやすい町づくりを進めるとの考えです。

女： 市長選、もうすぐだね。私、昨日駅前で候補者の演説を聞いたよ。あの市民の健康のための事業を進めるっていう人。話が具体的で意味もよく伝わってきたよ。老朽化した運動場の整備とか、カウンセリングの窓口の設置とか。

男2： へえー、直接聞くとよくわかることあるよね。

女： 他の候補者の話も聞いてみたいと思ってるんだ。保育園関係の政策が気になってて。

男2： そっか。僕は祖母が町から少し離れた所に住んでるんだけど、市街地のスーパーや病院に車で送り迎えしてほしいって頼まれることが多くて。祖母がよく、バスがないって不満言ってる。だからその政策を掲げる人を支持したいんだ。

女： そうなんだ。高齢者人口も多くなってきてるからいろんな支援が必要だね。

質問1：

女の方は昨日、どの候補者の演説を聞いたと言っていますか。

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. 田中ゆうじ氏 | 2. 山田えり子氏 |
| 3. 鈴木はるみ氏 | 4. 石井かずお |

質問2：

男の方はどの案を優先してほしいと言っていますか。

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. 田中ゆうじ氏 | 2. 山田えり子氏 |
| 3. 鈴木はるみ氏 | 4. 北川ブックス |



Nghe tin tức trên tivi, một người phụ nữ và một người đàn ông đang nói chuyện.

Nam 1: Tại thành phố Midori, cuộc bầu cử thị trưởng sẽ được tổ chức vào ngày 2 tháng sau. Lần này có 4 ứng cử viên. Đầu tiên là ông Tanaka Yuji, đương nhiệm. Nếu tái đắc cử, ông dự định tiếp tục tập trung vào các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Tiếp theo là bà Yamada Eriko, với kế hoạch tăng cường sức khỏe tinh thần và thể chất của cư dân thông qua việc cải thiện môi trường thể thao và mở phòng tư vấn tâm lý. Tiếp đến là bà Suzuki Harumi, bà sẽ cải thiện hệ thống nhà trẻ và miễn phí chi phí y tế cho trẻ em để đối phó với tình trạng tỷ lệ sinh giảm. Cuối cùng là ông Ishii Kazuo, ông dự định thực hiện các dự án hỗ trợ giao thông công cộng kết nối khu dân cư ngoại ô và trung tâm thành phố, nhằm tạo ra một thành phố dễ sống.

Nữ: Cuộc bầu cử thị trưởng sắp đến rồi nhỉ. Hôm qua tôi đã nghe bài diễn thuyết của một ứng cử viên ở trước ga. Người có kế hoạch thực hiện các dự án vì sức khỏe của cư dân ấy. Bài phát biểu rất cụ thể và dễ hiểu, như việc cải tạo sân vận động đã xuống cấp và thiết lập phòng tư vấn.

Nam 2: Ồ, nghe trực tiếp thì có những điều hiểu rõ hơn nhỉ.

Nữ: Tôi cũng muốn nghe thêm về các ứng cử viên khác. Tôi quan tâm đến các chính sách liên quan đến nhà trẻ.

Nam 2: Vâng à. Tôi có bà sống cách xa trung tâm một chút, bà thường nhờ tôi đưa đón đi siêu thị và bệnh viện vì không có xe buýt. Bà hay phàn nàn về điều đó. Vì thế, tôi muốn ủng hộ ứng cử viên có chính sách đó.

Nữ: Ra vậy. Dân số người cao tuổi ngày càng tăng nên cần nhiều hỗ trợ hơn.

Câu hỏi 1: Người phụ nữ nói rằng cô đã nghe bài diễn thuyết của ứng cử viên nào vào ngày hôm qua?

1. Ông Tanaka Yuji

2. Bà Yamada Eriko

3. Bà Suzuki Harumi

4. Ông Ishii Kazuo

Câu hỏi 2: Người đàn ông nói rằng anh muốn ưu tiên đề xuất của ai?

1. Ông Tanaka Yuji

2. Bà Yamada Eriko

3. Bà Suzuki Harumi

4. Ông Ishii Kazuo